

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC
HỘI ĐỒNG THI ĐGNL NGOẠI NGỮ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG ANH TRÌNH ĐỘ TƯƠNG ĐƯƠNG B1

(Đợt thi 26 tháng 10 năm 2025)

(Kèm theo biên bản họp HĐ ĐGNLNN số ngày tháng năm 2025)

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
1	TA2510001	21810820244	Ngô Gia Kỳ	An	19/12/2003	19,0	18,0	21,5	20,0	78,5	
2	TA2510002	20810430417	Nguyễn Huyền Tiên	An	25/07/2002	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
3	TA2510003	20810540043	Nguyễn Trường	An	07/07/2002	19,0	16,0	27,5	16,0	78,5	
4	TA2510004	21810310534	Dương Đức	Anh	07/10/2003	15,0	14,0	19,0	16,0	64,0	
5	TA2510005	21810410435	Đinh Quốc	Anh	30/05/2003	15,0	14,0	30,0	18,0	77,0	
6	TA2510006	22819120098	Hà Nam	Anh	14/11/2004	16,0	7,0	23,0	18,0	64,0	
7	TA2510007	21810620457	Hoàng Tuấn	Anh	30/04/2003	16,0	11,0	30,0	19,0	76,0	
8	TA2510008	21810110347	Nguyễn Đức	Anh	07/06/2003	24,0	16,0	25,0	19,0	84,0	
9	TA2510009	21810620428	Nguyễn Tuấn	Anh	09/02/2003	0,0	4,0	0,0	0,0	4,0	
10	TA2510010	20810310493	Nguyễn Tuấn	Anh	28/05/2002	18,0	14,0	27,5	19,0	78,5	
11	TA2510011	21810710218	Triệu Khắc Tiến	Anh	30/01/2003	16,0	12,0	30,0	19,0	77,0	
12	TA2510012	21810160410	Nguyễn Việt	Ánh	13/10/2003	16,0	17,0	29,0	21,0	83,0	
13	TA2510013	20810000231	Đinh Văn	Bùi	16/01/2002	16,0	15,0	25,5	17,0	73,5	
14	TA2510014	19810310366	Nguyễn Đức	Công	25/12/2001	16,0	18,0	29,0	18,0	81,0	
15	TA2510015	21810110366	Trần Ngọc	Cường	14/01/2003	23,0	16,0	26,5	19,0	84,5	
16	TA2510016	20810340175	Đoàn Thị Bích	Diệp	27/03/2002	18,0	11,0	29,0	19,0	77,0	
17	TA2510017	20810340181	Nguyễn Tiến	Dũng	29/05/2002	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
18	TA2510018	19810110369	Nguyễn Văn	Dũng	23/04/2001	19,0	8,0	28,5	16,0	71,5	
19	TA2510019	21810180301	Vũ Tuấn	Dũng	15/11/2003	17,0	19,0	18,0	18,0	72,0	
20	TA2510020	20810230058	Nguyễn Ngọc	Duy	08/11/2002	17,0	17,0	26,5	19,0	79,5	
21	TA2510021	21810310120	Trần Anh	Duy	22/06/2003	24,0	20,0	26,5	19,0	89,5	
22	TA2510022	21810430500	Trịnh Xuân	Duy	24/11/2003	24,0	17,0	25,0	19,0	85,0	
23	TA2510023	21810170459	Nguyễn Công	Dương	21/09/2003	21,0	18,0	19,0	19,0	77,0	
24	TA2510024	21810230507	Nguyễn Ngọc Ánh	Dương	16/08/2003	0,0	18,0	0,0	0,0	18,0	
25	TA2510025	21810720376	Trần Thị	Đào	28/08/2003	17,0	17,0	26,5	21,0	81,5	
26	TA2510026	21810680381	Đặng Quốc	Đạt	24/03/2003	16,0	9,0	26,5	19,0	70,5	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
27	TA2510027	20810170389	Lê Kim	Đạt	10/09/2002	18,0	16,0	22,5	19,0	75,5	
28	TA2510028	19810170143	Nguyễn Tiến	Đạt	28/08/2001	22,0	17,0	23,0	21,0	83,0	
29	TA2510029	20810540028	Nguyễn Thành	Đạt	13/11/2002	22,0	16,0	24,0	21,0	83,0	
30	TA2510030	20810160489	Đặng Xuân	Đăng	05/02/2002	21,0	16,0	28,5	19,0	84,5	
31	TA2510031	21810430375	Phạm Tuấn	Đồng	09/05/2003	23,0	16,0	25,5	21,0	85,5	
32	TA2510032	19810320022	Dương Minh	Đức	10/07/2001	24,0	18,0	25,5	21,0	88,5	
33	TA2510033	23810620098	Hoàng Anh	Đức	14/03/2005	22,0	15,0	28,5	20,0	85,5	
34	TA2510034	20810310291	Nguyễn Xuân	Đức	29/09/2002	20,0	14,0	28,5	16,0	78,5	
35	TA2510035	21810620549	Lê Đức	Hải	09/10/2003	14,0	13,0	27,5	15,0	69,5	
36	TA2510036	21810220481	Lý Thị Bích	Hải	22/01/2003	23,0	10,0	24,0	19,0	76,0	
37	TA2510037	23810540228	Nguyễn Đức	Hải	03/07/2005	24,0	16,0	23,0	15,0	78,0	
38	TA2510038	20810310300	Nguyễn Văn	Hải	16/12/2001	22,0	16,0	28,5	20,0	86,5	
39	TA2510039	23810230189	Lã Trần Hiền	Hậu	22/12/2005	23,0	17,0	30,0	21,0	91,0	
40	TA2510040	21810570523	Lê Hưng	Hậu	20/11/2003	23,0	17,0	26,5	20,0	86,5	
41	TA2510041	21810620473	Nguyễn Duy	Hiền	22/04/2003	22,0	10,0	28,5	22,0	82,5	
42	TA2510042	21810610394	Đỗ Văn	Hiệp	16/12/2003	23,0	7,0	11,0	12,0	53,0	
43	TA2510043	20810000056	Nguyễn Minh	Hiếu	05/07/2001	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
44	TA2510044	21810110391	Nguyễn Trung	Hiếu	08/05/2003	23,0	17,0	26,5	22,0	88,5	
45	TA2510045	20810310039	Hà Huy	Hoàn	25/07/2002	25,0	17,0	13,0	22,0	77,0	
46	TA2510046	20810430279	Bùi Văn	Hoàng	29/12/2002	22,0	17,0	25,5	19,0	83,5	
47	TA2510047	21810230462	Bùi Việt	Hoàng	31/10/2003	22,0	14,0	27,5	21,0	84,5	
48	TA2510048	20810310511	Nguyễn Duy	Hùng	11/02/2002	20,0	15,0	7,5	6,0	48,5	
49	TA2510049	20810430405	Trần Hưng	Hùng	17/10/2001	23,0	9,0	19,5	19,0	70,5	
50	TA2510050	Thí sinh tự do	Đỗ Nhật	Huy	24/10/1982	20,0	18,0	23,0	17,0	78,0	
51	TA2510051	21810180506	Nguyễn Quang	Huy	30/08/2003	24,0	15,0	25,5	20,0	84,5	
52	TA2510052	21810310470	Trần Quang	Huy	09/09/2003	24,0	13,0	16,5	21,0	74,5	
53	TA2510053	20810000433	Trần Xuân	Huy	28/08/2002	21,0	16,0	23,0	22,0	82,0	
54	TA2510054	21810310070	Nguyễn Thị Thu	Huyền	29/04/2003	24,0	16,0	8,5	22,0	70,5	
55	TA2510055	21810810035	Hoàng Quang	Hưng	05/02/2003	24,0	16,0	19,0	20,0	79,0	
56	TA2510056	21810440463	Nguyễn Gia	Hưng	14/11/2003	23,0	15,0	20,5	16,0	74,5	
57	TA2510057	21810340479	Hoàng Trung	Kiên	26/11/2003	22,0	17,0	21,5	20,0	80,5	
58	TA2510058	21810710220	Vũ Văn	Kiên	24/07/2003	23,0	17,0	26,5	20,0	86,5	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
59	TA2510059	21810810026	Nguyễn Duy	Khánh	05/08/2003	21,0	19,0	17,0	15,0	72,0	
60	TA2510060	20810620136	Nguyễn Đình	Khánh	19/06/2002	11,0	9,0	27,5	17,0	64,5	
61	TA2510061	23810430238	Trần Duy	Khánh	11/10/2005	23,0	16,0	10,5	18,0	67,5	
62	TA2510062	21810310458	Vũ Tiến	Khoái	05/03/2003	18,0	11,0	10,5	18,0	57,5	
63	TA2510063	23810540103	Mai Thành	Lập	12/07/2005	11,0	12,0	25,0	13,0	61,0	
64	TA2510064	19810000016	Nguyễn Thị Kiều	Linh	05/03/2001	20,0	18,0	27,5	14,0	79,5	
65	TA2510065	20810000054	Nguyễn Văn	Linh	28/02/2002	25,0	15,0	8,5	22,0	70,5	
66	TA2510066	Thí sinh tự do	Trương Thị Mỹ	Linh	19/06/1994	22,0	18,0	25,5	19,0	84,5	
67	TA2510067	19810310240	Bùi Việt	Long	16/10/2001	24,0	14,0	25,0	17,0	80,0	
68	TA2510068	20810420017	Đình Tiến	Long	04/09/2002	23,0	8,0	21,5	17,0	69,5	
69	TA2510069	23810540215	Nguyễn Thị	Ly	11/12/2005	13,0	13,0	24,0	19,0	69,0	
70	TA2510070	2262010036	Hoàng	Mạnh	04/10/1994	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
71	TA2510071	21810410030	Nguyễn Dũng	Mạnh	22/08/2003	22,0	18,0	27,5	14,0	81,5	
72	TA2510072	20810000195	Phạm Tiến	Mạnh	30/09/2002	25,0	17,0	5,0	22,0	69,0	
73	TA2510073	20810430296	Trần Văn	Mạnh	13/01/2002	23,0	18,0	28,5	21,0	90,5	
74	TA2510074	21810310131	Lê Quang	Minh	26/08/2003	24,0	17,0	28,5	22,0	91,5	
75	TA2510075	20810000196	Phạm Quang	Minh	06/05/2002	23,0	16,0	26,5	19,0	84,5	
76	TA2510076	21810570425	Phạm Tuấn	Minh	20/11/2003	24,0	19,0	18,0	21,0	82,0	
77	TA2510077	21810840218	Hoàng Hà	My	11/08/2003	25,0	19,0	30,0	23,0	97,0	
78	TA2510078	21810620449	Hoàng Phương	Nam	30/03/2003	23,0	15,0	29,0	17,0	84,0	
79	TA2510079	21810410001	Hoàng Thị	Nga	21/10/2003	25,0	18,0	29,0	19,0	91,0	
80	TA2510080	23810710199	Đặng Phương	Ngọc	25/02/2005	24,0	17,0	27,5	20,0	88,5	
81	TA2510081	23810620065	Nguyễn Đức	Nguyên	14/06/2005	20,0	16,0	23,0	20,0	79,0	
82	TA2510082	21819110025	Vũ Đình	Nguyên	05/12/2003	17,0	15,0	29,0	14,0	75,0	
83	TA2510083	21810710356	Trần Thị Hồng	Nhung	27/02/2003	20,0	15,0	22,5	13,0	70,5	
84	TA2510084	21810540477	Tàng Thị	Oanh	28/12/2003	22,0	14,0	29,0	17,0	82,0	
85	TA2510085	23810180168	Hà Minh	Phú	29/06/2005	18,0	8,0	29,0	14,0	69,0	
86	TA2510086	21810000431	Lê Thu	Phương	21/09/2003	22,0	13,0	30,0	17,0	82,0	
87	TA2510087	21810110169	Nguyễn Văn	Phương	27/02/2003	17,0	16,0	24,0	20,0	77,0	
88	TA2510088	21810110137	Nguyễn Văn	Quang	13/03/2003	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
89	TA2510089	21810610071	Vũ Văn	Quân	30/04/2003	16,0	10,0	30,0	20,0	76,0	
90	TA2510090	21810230038	Vũ Đình	Quý	08/04/2003	16,0	10,0	30,0	21,0	77,0	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
91	TA2510091	21810620525	Lê Văn	Sáng	22/07/2003	14,0	12,0	25,0	20,0	71,0	
92	TA2510092	21810510001	Trần Ngọc	Sáng	15/12/2003	15,0	16,0	28,5	20,0	79,5	
93	TA2510093	21810310612	Phạm Hoàng Trung	Son	21/05/2003	15,0	15,0	27,5	21,0	78,5	
94	TA2510094	1781330043	Trần Văn	Sỹ	05/04/1999	19,0	16,0	29,0	20,0	84,0	
95	TA2510095	19810000088	Phạm Minh	Tiến	14/08/2001	15,0	16,0	29,0	21,0	81,0	
96	TA2510096	21810310442	Nguyễn Hồng	Tình	27/11/2003	24,0	15,0	25,5	21,0	85,5	
97	TA2510097	21810180403	Đỗ Xuân	Toàn	04/01/2003	23,0	18,0	19,5	19,0	79,5	
98	TA2510098	21819110041	Đỗ Anh	Tú	06/04/2003	15,0	15,0	26,5	21,0	77,5	
99	TA2510099	21810270035	Hà Anh	Tuấn	05/02/2003	25,0	16,0	25,5	21,0	87,5	
100	TA2510100	21810510069	Nguyễn Huy	Tuấn	01/04/2003	12,0	16,0	26,5	21,0	75,5	
101	TA2510101	20810410043	Nguyễn Quảng	Tùng	12/08/2002	17,0	16,0	23,0	19,0	75,0	
102	TA2510102	21810620563	Nguyễn Văn	Tùng	15/05/2003	23,0	14,0	10,5	21,0	68,5	
103	TA2510103	21810440687	Lê Đức	Thanh	06/08/2003	23,0	17,0	30,0	20,0	90,0	
104	TA2510104	21810310383	Đinh Văn	Thành	07/01/2003	19,0	16,0	27,5	21,0	83,5	
105	TA2510105	19810110266	Vũ Hữu	Thành	21/10/2001	22,0	18,0	22,5	20,0	82,5	
106	TA2510106	20810430201	Lê Xuân	Thắng	08/01/2002	20,0	17,0	23,0	20,0	80,0	
107	TA2510107	19810110040	Nguyễn Đức	Thắng	03/01/2001	14,0	17,0	26,5	21,0	78,5	
108	TA2510108	21810310455	Nguyễn Văn	Thắng	11/10/2003	23,0	14,0	28,5	21,0	86,5	
109	TA2510109	20810000226	Nguyễn Hàn	Thiệu	06/02/2002	23,0	16,0	24,0	20,0	83,0	
110	TA2510110	19810000278	Trần Quang	Thông	14/08/2025	23,0	17,0	28,5	20,0	88,5	
111	TA2510111	21810720304	Đoàn Thị	Trang	14/02/2003	24,0	16,0	25,0	20,0	85,0	
112	TA2510112	21810110385	Phan Vũ Huyền	Trang	25/09/2003	23,0	13,0	30,0	19,0	85,0	
113	TA2510113	21810110133	Đỗ Huy	Trung	13/03/2003	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
114	TA2510114	21810410520	Nguyễn Huy	Trung	29/05/2003	23,0	17,0	29,0	19,0	88,0	
115	TA2510115	21810640289	Hạ Quang	Trường	21/01/2003	21,0	16,0	16,5	18,0	71,5	
116	TA2510116	23810310345	Ngô Xuân	Trường	06/04/2005	22,0	15,0	27,5	18,0	82,5	
117	TA2510117	21819120157	Trương Văn	Trường	20/11/2002	10,0	15,0	22,5	21,0	68,5	
118	TA2510118	21810110524	Đinh Quang	Việt	20/11/2003	16,0	15,0	26,5	18,0	75,5	
119	TA2510119	23810620112	Trần Văn	Việt	07/04/2005	16,0	10,0	24,0	18,0	68,0	
120	TA2510120	21810170529	Phùng Quốc	Vinh	24/03/2003	16,0	16,0	23,0	17,0	72,0	
121	TA2510121	23810620064	Đỗ Trường	An	06/10/2005	18,0	14,0	9,5	17,0	58,5	
122	TA2510122	19810510011	Phan Trường	An	26/04/2001	17,0	14,0	11,0	15,0	57,0	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
123	TA2510123	21810230357	Vũ Hoàng	An	20/08/2003	18,0	16,0	8,5	17,0	59,5	
124	TA2510124	21810410610	Đỗ Ngọc	Anh	11/09/2003	17,0	19,0	13,0	17,0	66,0	
125	TA2510125	21810410016	Lưu Hoàng Quốc	Anh	02/09/2003	17,0	18,0	14,5	17,0	66,5	
126	TA2510126	21810710363	Mai Ngọc	Anh	17/05/2003	17,0	17,0	13,0	17,0	64,0	
127	TA2510127	18810310253	Nguyễn Đình Việt	Anh	08/11/2000	21,0	15,0	13,5	12,0	61,5	
128	TA2510128	21810620442	Nguyễn Tuấn	Anh	25/03/2003	18,0	18,0	18,0	17,0	71,0	
129	TA2510129	19810320668	Nguyễn Việt	Anh	16/10/2001	15,0	19,0	25,0	17,0	76,0	
130	TA2510130	20810000497	Phạm Văn Tuấn	Anh	12/06/2002	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
131	TA2510131	21810310133	Trần Phương	Anh	22/06/2003	21,0	18,0	12,0	16,0	67,0	
132	TA2510132	23810310166	Trần Tuấn	Anh	19/01/2005	21,0	18,0	15,5	17,0	71,5	
133	TA2510133	21810110482	Đặng Gia	Bảo	17/07/2003	20,0	12,0	14,5	18,0	64,5	
134	TA2510134	21810410049	Nguyễn Quý Linh	Công	29/10/2003	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
135	TA2510135	23810180104	Nguyễn Văn	Cường	10/10/2005	13,0	14,0	24,0	15,0	66,0	
136	TA2510136	20810000038	Mùi Thị	Dung	20/08/2001	17,0	18,0	21,5	18,0	74,5	
137	TA2510137	21810310411	Đinh Lâm	Dũng	23/01/2003	18,0	17,0	11,0	18,0	64,0	
138	TA2510138	23810620082	Hoàng Anh	Dũng	01/03/2005	20,0	14,0	11,0	16,0	61,0	
139	TA2510139	21810110558	Nguyễn Hồng	Dũng	14/07/2003	22,0	19,0	24,0	17,0	82,0	
140	TA2510140	21810180376	Đoàn Văn	Duy	11/03/2003	14,0	17,0	13,5	16,0	60,5	
141	TA2510141	21810710042	Trần Đức	Duy	14/07/2003	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
142	TA2510142	23810620070	Trần Quang	Duy	05/05/2005	25,0	17,0	9,5	17,0	68,5	
143	TA2510143	21810540469	Đào Hải	Dương	09/08/2003	24,0	16,0	7,5	22,0	69,5	
144	TA2510144	21810510544	Đỗ Đăng	Dương	09/10/2003	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
145	TA2510145	21810310109	Hoàng Minh	Đạo	21/12/2003	16,0	18,0	15,5	20,0	69,5	
146	TA2510146	20810340215	Nguyễn Đặng Tiến	Đạt	18/05/2002	17,0	19,0	18,0	20,0	74,0	
147	TA2510147	21810320640	Phan Văn	Đạt	03/10/2003	19,0	20,0	23,0	21,0	83,0	
148	TA2510148	23810620057	Đào Huy	Điệp	07/03/2005	20,0	18,0	20,5	19,0	77,5	
149	TA2510149	23810620084	Hoàng Văn	Đông	04/11/2005	22,0	18,0	23,0	19,0	82,0	
150	TA2510150	21810310539	Đào Tiến	Đức	08/07/2003	6,0	16,0	14,5	21,0	57,5	
151	TA2510151	20810340193	Hoàng Minh	Đức	08/07/2002	23,0	16,5	26,5	19,0	85,0	
152	TA2510152	21810430745	Nguyễn Mạnh	Đức	12/04/2003	23,0	16,0	11,0	19,0	69,0	
153	TA2510153	21810230355	Trần Anh	Đức	10/08/2003	23,0	17,0	26,5	20,0	86,5	
154	TA2510154	20810430258	Dương Đức	Hà	03/11/2002	24,0	16,0	23,0	20,0	83,0	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
155	TA2510155	23810110028	An Việt	Hải	04/09/2005	24,0	16,0	13,5	15,0	68,5	
156	TA2510156	21819110033	Nguyễn Văn	Hải	21/01/2003	10,0	13,0	28,5	19,0	70,5	
157	TA2510157	21810310175	Phạm Thanh	Hải	28/02/2003	20,0	19,0	19,5	20,0	78,5	
158	TA2510158	20810160481	Phùng Thanh	Hải	05/11/2002	24,0	18,0	14,5	17,0	73,5	
159	TA2510159	23810220018	Võ Thị Thanh	Hằng	16/09/2005	9,0	14,0	7,5	5,0	35,5	
160	TA2510160	21810170535	Nguyễn Văn	Hậu	07/01/2003	8,0	17,0	20,5	17,0	62,5	
161	TA2510161	23810510141	Nguyễn Văn	Hiệp	29/06/2005	12,0	15,0	0,0	2,0	29,0	
162	TA2510162	21810410059	Nguyễn Minh	Hiếu	16/11/2003	15,0	18,5	17,0	14,0	64,5	
163	TA2510163	21810310362	Phạm Trung	Hiếu	02/05/2003	15,0	18,0	24,0	22,0	79,0	
164	TA2510164	21810110210	Nguyễn Thị Minh	Hoa	31/10/2003	16,0	18,0	26,5	21,0	81,5	
165	TA2510165	21810230397	Nguyễn Thị Minh	Hòa	28/12/2003	11,0	15,0	14,5	21,0	61,5	
166	TA2510166	20810410090	Nguyễn Duy	Hoàng	28/10/2002	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
167	TA2510167	21810310648	Nguyễn Việt	Hoàng	03/10/2003	21,0	18,0	27,5	19,0	85,5	
168	TA2510168	21810110037	Đặng Xuân	Hùng	12/01/2003	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
169	TA2510169	21810240364	Nguyễn Việt	Hùng	23/11/2003	8,0	15,0	16,5	6,0	45,5	
170	TA2510170	20810160521	Nguyễn Quang	Huy	31/08/2002	20,0	18,0	18,0	10,0	66,0	
171	TA2510171	21810430630	Nguyễn Xuân	Huy	23/08/2003	23,0	18,0	23,0	19,0	83,0	
172	TA2510172	21810310509	Phạm Quang	Huy	30/08/2003	23,0	16,0	19,5	19,0	77,5	
173	TA2510173	20810230109	Trần Thị Phương	Huyền	16/10/2002	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
174	TA2510174	23810540055	Phạm Công	Huynh	06/10/2005	23,0	15,0	21,5	17,0	76,5	
175	TA2510175	Thí sinh tự do	Nguyễn Duy	Hưng	17/03/1989	16,0	19,0	22,5	8,0	65,5	
176	TA2510176	20810310347	Nguyễn Mạnh	Hưng	29/01/2002	21,0	18,0	17,0	20,0	76,0	
177	TA2510177	21819120203	Nguyễn Văn	Hương	06/02/2003	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
178	TA2510178	21810310084	Trần Quang Minh	Khang	07/12/2003	22,0	17,0	25,5	15,0	79,5	
179	TA2510179	23810430325	Nguyễn Trọng	Khánh	12/12/2005	18,0	15,0	13,5	18,0	64,5	
180	TA2510180	21810620580	Nguyễn Việt	Khánh	28/04/2003	8,0	3,0	21,5	1,0	33,5	
181	TA2510181	21810540484	Mạc Anh	Khiêm	04/07/2003	18,0	18,0	24,0	19,0	79,0	
182	TA2510182	21810820305	Nguyễn Thị	Lan	17/03/2003	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
183	TA2510183	21810170427	Đinh Hải	Linh	25/04/2003	10,0	1,0	0,0	2,0	13,0	
184	TA2510184	21810990264	Nguyễn Bảo	Linh	09/10/2003	20,0	18,0	20,5	20,0	78,5	
185	TA2510185	21810260030	Nguyễn Mai	Linh	25/12/2003	20,0	14,0	20,5	12,0	66,5	
186	TA2510186	21810310584	Đỗ Tuấn	Long	22/09/2003	20,0	20,0	28,5	17,0	85,5	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
187	TA2510187	20810000451	Nguyễn Hoàng	Long	10/05/2002	19,0	18,0	28,5	14,0	79,5	
188	TA2510188	18810810061	Phạm Xuân	Long	20/10/2000	10,0	19,0	7,0	6,0	42,0	
189	TA2510189	21810540438	Nguyễn Văn	Lý	08/10/2003	20,0	15,0	19,5	12,0	66,5	
190	TA2510190	21810310571	Chu Tuấn	Mạnh	16/11/2003	22,0	20,0	24,0	17,0	83,0	
191	TA2510191	21810110435	Trần Đình	Mạnh	04/08/2003	14,0	2,0	0,0	3,0	19,0	
192	TA2510192	21810230429	Trần Quang	Mạnh	19/11/2003	15,0	4,0	15,5	4,0	38,5	
193	TA2510193	21810180317	Đậu Huy	Minh	06/05/2003	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
194	TA2510194	21810110534	Nguyễn Hoàng	Minh	23/05/2003	23,0	13,0	19,5	22,0	77,5	
195	TA2510195	Thí sinh tự do	Nguyễn Lê	Minh	28/11/1996	20,0	15,0	21,5	22,0	78,5	
196	TA2510196	21810310476	Trương Hữu	Minh	10/09/2003	19,0	8,0	24,0	11,0	62,0	
197	TA2510197	21810410109	Bùi Văn	Nam	01/02/2003	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
198	TA2510198	21810710281	Trần Quang	Nam	04/12/2003	8,0	8,0	8,5	16,0	40,5	
199	TA2510199	23810850053	Đào Thị Phương	Nga	05/07/2005	9,0	13,0	20,5	12,0	54,5	
200	TA2510200	23810230239	Đào Thị Hồng	Ngọc	19/10/2005	14,0	13,0	25,0	9,0	61,0	
201	TA2510201	23810220031	Phạm Thị Bích	Ngọc	12/12/2005	10,0	11,0	18,0	16,0	55,0	
202	TA2510202	20810110196	Nguyễn Phú	Nhật	10/05/2002	15,0	4,0	12,0	10,0	41,0	
203	TA2510203	23810340032	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	09/11/2005	20,0	11,0	18,0	18,0	67,0	
204	TA2510204	Thí sinh tự do	Lê Đức	Phan	13/02/1994	21,0	7,0	7,5	8,0	43,5	
205	TA2510205	23810620075	Nguyễn Lê Huy	Phúc	26/02/2005	21,0	14,0	20,5	10,0	65,5	
206	TA2510206	20810430419	Chu Văn	Phương	14/02/2002	0,0	4,0	0,0	0,0	4,0	
207	TA2510207	21810260029	Lê Thị Hà	Phương	08/03/2003	21,0	12,0	13,0	19,0	65,0	
208	TA2510208	21810170425	Nguyễn Hồng	Quân	15/11/2003	20,0	14,0	25,0	16,0	75,0	
209	TA2510209	23810810151	Nguyễn Minh	Quân	11/08/2005	11,0	11,0	11,0	18,0	51,0	
210	TA2510210	21810310097	Nguyễn Thế	Quý	17/11/2003	14,0	7,0	14,5	20,0	55,5	
211	TA2510211	21810540488	Bùi Hoàng	Sơn	04/12/2003	13,0	3,0	14,5	20,0	50,5	
212	TA2510212	21810310332	Đỗ Xuân	Sơn	05/08/2003	11,0	11,0	17,0	22,0	61,0	
213	TA2510213	21810110168	Nguyễn Hà	Sơn	06/07/2003	21,0	14,0	23,0	17,0	75,0	
214	TA2510214	21810310005	Phạm Đức	Tài	16/10/2003	21,0	15,0	17,0	20,0	73,0	
215	TA2510215	23810540151	Lưu Đức	Tâm	14/12/2005	21,0	9,0	20,5	20,0	70,5	
216	TA2510216	23810310439	Nguyễn Thanh	Tĩnh	12/10/2005	14,0	13,0	19,0	10,0	56,0	
217	TA2510217	21810170426	Dương Ngọc	Tú	29/10/2003	9,0	16,0	19,5	13,0	57,5	
218	TA2510218	21810230510	Nguyễn Phước	Tú	05/10/2003	9,0	3,0	18,0	11,0	41,0	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
219	TA2510219	21810620061	Vũ Trọng	Tuấn	02/10/2003	9,0	7,0	13,0	10,0	39,0	
220	TA2510220	20810310476	Nguyễn Khánh	Tùng	26/12/2002	10,0	14,0	14,5	15,0	53,5	
221	TA2510221	20810340189	Phạm Đình	Tùng	12/11/2002	22,0	11,0	26,5	7,0	66,5	
222	TA2510222	23810430101	Nguyễn Công	Tuyền	25/11/2005	20,0	3,0	25,5	7,0	55,5	
223	TA2510223	21810430714	Tô Thế	Thanh	16/08/2003	24,0	5,0	20,5	8,0	57,5	
224	TA2510224	20810000489	Đinh Thị Phương	Thảo	22/04/2002	22,0	5,0	26,5	19,0	72,5	
225	TA2510225	21810430572	Hoàng Đức	Thắng	09/09/2003	22,0	11,0	19,5	10,0	62,5	
226	TA2510226	21810410650	Hoàng Văn	Thắng	22/11/2003	22,0	10,0	24,0	12,0	68,0	
227	TA2510227	21810620567	Nguyễn Quốc	Thắng	18/10/2003	18,0	9,0	12,0	14,0	53,0	
228	TA2510228	21810110319	Lý Quang	Thịnh	09/10/2003	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
229	TA2510229	20810000431	Hoàng Thị Bích	Thùy	21/03/2002	20,0	7,0	15,5	14,0	56,5	
230	TA2510230	23810710054	Phạm Hữu	Thường☐	02/10/2005	20,0	15,0	8,5	20,0	63,5	
231	TA2510231	21810510390	Nguyễn Minh	Trí	18/01/2003	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
232	TA2510232	21810230477	Nguyễn Đức	Trung	30/10/2003	0,0	1,0	0,0	0,0	1,0	
233	TA2510233	21810610082	Nguyễn Quang	Trung	20/10/2003	17,0	15,0	21,5	19,0	72,5	
234	TA2510234	19810310419	Nguyễn Thành	Trung	30/11/2001	20,0	12,0	23,0	19,0	74,0	
235	TA2510235	21810680390	Bùi Đức	Trường	20/01/2003	20,0	10,0	15,5	15,0	60,5	
236	TA2510236	23810110075	Lê Anh	Văn	04/06/2005	21,0	14,0	14,5	20,0	69,5	
237	TA2510237	23810000020	Đàm Thị Cẩm	Vân	08/08/2005	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
238	TA2510238	23810310438	Nguyễn Hoàng	Việt	03/12/2005	23,0	15,0	22,5	19,0	79,5	
239	TA2510239	19810310189	Đoàn Nguyên	Vũ	23/09/2001	22,0	19,0	23,0	21,0	85,0	
240	TA2510240	21810310100	Nguyễn Trọng	An	25/03/2003	23,0	20,0	14,5	19,0	76,5	
241	TA2510241	23810180145	Trần Văn	An	03/03/2005	23,0	5,0	20,5	10,0	58,5	
242	TA2510242	23810820014	Lê Hoàng	Anh	18/02/2005	21,0	18,0	27,5	19,0	85,5	
243	TA2510243	21810110461	Lê Tú	Anh	26/08/2002	22,0	10,0	25,0	15,0	72,0	
244	TA2510244	21810170477	Lê Vũ	Anh	06/03/2003	24,0	20,0	28,5	18,0	90,5	
245	TA2510245	20810340145	Nguyễn Hà Quốc	Anh	05/02/2002	23,0	17,0	16,5	22,0	78,5	
246	TA2510246	20810410060	Nguyễn Huy Việt	Anh	30/04/2002	23,0	18,0	12,0	21,0	74,0	
247	TA2510247	23810540128	Nguyễn Khắc Đức	Anh	15/11/2005	11,0	19,0	18,0	18,0	66,0	
248	TA2510248	22819120166	Nguyễn Tuấn	Anh	31/01/2004	23,0	10,0	14,5	15,0	62,5	
249	TA2510249	21810170362	Nguyễn Tuấn	Anh	15/01/2003	23,0	16,0	0,0	23,0	62,0	
250	TA2510250	23810680003	Trịnh Tuấn	Anh	15/10/2025	23,0	16,0	25,0	22,0	86,0	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
251	TA2510251	20810630032	Trần Gia	Bảo	02/04/2002	22,0	20,0	15,5	23,0	80,5	
252	TA2510252	21819110021	Lâm Thành	Công	17/11/2003	23,0	15,0	16,5	15,0	69,5	
253	TA2510253	23810620096	Nguyễn Văn	Cương	13/02/2005	22,0	12,0	17,0	22,0	73,0	
254	TA2510254	21810220011	Bùi Thị Linh	Chi	14/09/2003	23,0	10,0	13,5	24,0	70,5	
255	TA2510255	20810310454	Nguyễn Minh	Dũng	10/08/2002	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
256	TA2510256	21810180422	Nguyễn Văn	Dũng	30/10/2003	24,0	15,0	18,0	24,0	81,0	
257	TA2510257	23810620073	Trần Mạnh	Dũng	09/09/2005	23,0	19,0	19,0	24,0	85,0	
258	TA2510258	21810820268	Vũ Tuấn	Dũng	24/01/2003	23,0	12,0	15,5	23,0	73,5	
259	TA2510259	21810310465	Đinh Văn	Duy	24/10/2025	23,0	14,0	17,0	23,0	77,0	
260	TA2510260	21810110198	Lã Xuân	Duy	22/06/2003	24,0	16,0	12,0	22,0	74,0	
261	TA2510261	21810440564	Nguyễn Phương	Duy	24/01/2003	23,0	15,0	17,0	17,0	72,0	
262	TA2510262	21810430666	Lê Khánh	Dương	23/05/2003	22,0	12,0	22,5	21,0	77,5	
263	TA2510263	19819120132	Trần Văn	Dương	30/10/2001	23,0	19,0	20,5	16,0	78,5	
264	TA2510264	21810410539	Ngô Quang	Đạo	24/02/2003	21,0	13,0	14,5	8,0	56,5	
265	TA2510265	20810000383	Nguyễn Đình	Đạt	26/09/2002	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
266	TA2510266	19810410334	Phạm Quốc	Đạt	15/03/2001	24,0	18,0	23,0	20,0	85,0	
267	TA2510267	23810680036	Đinh Xuân	Đoàn	24/09/2005	23,0	10,0	12,0	11,0	56,0	
268	TA2510268	21810440584	Lê Duy	Đồng	02/08/2003	22,0	16,0	19,0	16,0	73,0	
269	TA2510269	21810710100	Nguyễn Văn	Đức	29/05/2003	21,0	13,0	19,5	15,0	68,5	
270	TA2510270	23810540090	Nguyễn Xuân	Đức	15/04/2005	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
271	TA2510271	20810170415	Quế Nguyễn Thiên	Đức	20/04/2002	23,0	19,0	25,0	21,0	88,0	
272	TA2510272	23810680136	Trần Xuân	Đức	22/10/2005	23,0	12,0	28,5	22,0	85,5	
273	TA2510273	21810110540	Nguyễn Văn	Hà	24/06/2003	22,0	11,0	28,5	20,0	81,5	
274	TA2510274	23810540134	Dương Đức	Hải	17/10/2005	22,0	20,0	13,0	21,0	76,0	
275	TA2510275	21810860456	Đinh Hoàng	Hải	18/12/2003	22,0	19,0	19,5	21,0	81,5	
276	TA2510276	21810620557	Phùng Ngọc	Hải	31/10/2003	22,0	10,0	13,0	19,0	64,0	
277	TA2510277	Thí sinh tự do	Bùi Thị	Hằng	14/09/1990	20,0	15,0	17,0	20,0	72,0	
278	TA2510278	21810110089	Nguyễn Thị Thu	Hằng	14/11/2003	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
279	TA2510279	21810620443	Nguyễn Văn	Hiền	23/12/2003	21,0	11,0	13,5	23,0	68,5	
280	TA2510280	21810230482	Cao Hoàng	Hiệp	10/12/2003	21,0	15,0	15,5	19,0	70,5	
281	TA2510281	21810310090	Nguyễn Văn	Hiếu	28/03/2003	16,0	17,0	23,0	15,0	71,0	
282	TA2510282	20810620012	Vũ Trung	Hiếu	27/09/2002	13,0	15,0	25,0	13,0	66,0	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
283	TA2510283	23810620099	Trần Văn	Hoà	05/01/2005	16,0	9,0	27,5	14,0	66,5	
284	TA2510284	21810180400	Nguyễn Văn	Hoàn	03/05/2003	14,0	17,0	12,0	14,0	57,0	
285	TA2510285	21810170517	Dương Ngô	Hoàng	01/02/2003	16,0	12,0	25,5	10,0	63,5	
286	TA2510286	21810170402	Lê Huy	Hoạt	30/06/2003	16,0	9,0	25,5	7,0	57,5	
287	TA2510287	22810430123	Nguyễn Mạnh	Hùng	22/07/2004	18,0	19,0	24,0	22,0	83,0	
288	TA2510288	21810110567	Trần Duy	Hùng	04/05/2003	17,0	17,0	27,5	18,0	79,5	
289	TA2510289	20810000050	Dương Văn	Huy	09/09/2002	14,0	13,0	25,5	16,0	68,5	
290	TA2510290	21810620446	Hoàng Ngọc	Huy	27/12/2003	14,0	11,0	18,0	19,0	62,0	
291	TA2510291	23810680132	Nguyễn Quang	Huy	11/09/2005	16,0	19,0	12,0	15,0	62,0	
292	TA2510292	21810710089	Hoàng Ngọc	Huyền	01/02/2003	14,0	15,0	8,5	13,0	50,5	
293	TA2510293	21810510056	Lê Văn	Hưng	03/07/2003	13,0	18,0	18,0	11,0	60,0	
294	TA2510294	19810430077	Nguyễn Văn	Hưng	22/02/2001	13,0	12,0	23,0	10,0	58,0	
295	TA2510295	21810440416	Nguyễn Việt	Hưng	21/07/2003	18,0	20,0	18,0	18,0	74,0	
296	TA2510296	21810340639	Nguyễn Thu	Hương	24/05/2003	18,0	20,0	22,5	19,0	79,5	
297	TA2510297	21810620577	Lưu Trung	Kiên	16/11/2003	19,0	10,0	27,5	14,0	70,5	
298	TA2510298	21810710016	Khuất Phú Quốc	Khánh	04/10/2025	19,0	18,0	19,5	18,0	74,5	
299	TA2510299	21810510038	Lê Đình	Khánh	03/10/2003	14,0	14,0	16,5	13,0	57,5	
300	TA2510300	21810110530	Nguyễn Đức	Khánh	09/09/2003	15,0	12,0	14,5	5,0	46,5	
301	TA2510301	23810620078	Phạm Bách	Khoa	05/05/2005	15,0	17,0	16,5	6,0	54,5	
302	TA2510302	23810680116	Lại Tiến	Lập	18/01/2005	14,0	9,0	18,0	11,0	52,0	
303	TA2510303	21810710136	Dương Phương	Linh	30/11/2003	17,0	18,0	10,5	7,0	52,5	
304	TA2510304	21810570436	Đỗ Nhật	Linh	01/01/2003	16,0	18,0	16,5	18,0	68,5	
305	TA2510305	23810230105	Nguyễn Thị Mỹ	Linh	25/04/2005	18,0	16,0	12,0	6,0	52,0	
306	TA2510306	21810680395	Đỗ Thành	Long	08/12/2003	18,0	19,0	11,0	20,0	68,0	
307	TA2510307	21810170350	Nguyễn Thành	Long	15/05/2003	11,0	12,0	13,5	12,0	48,5	
308	TA2510308	21810540475	Trần Cao	Long	31/10/2003	18,0	20,0	21,5	19,0	78,5	
309	TA2510309	21810440621	Đặng Thế	Mạnh	02/02/2003	17,0	20,0	19,0	21,0	77,0	
310	TA2510310	21810620497	Nguyễn Khắc	Mạnh	11/11/2003	23,0	16,0	13,0	21,0	73,0	
311	TA2510311	18810310409	Phạm Doãn	Mạnh	19/08/2000	13,0	16,0	10,5	6,0	45,5	
312	TA2510312	21810410490	Vũ Hữu	Mạnh	24/07/2003	15,0	15,0	18,0	18,0	66,0	
313	TA2510313	20810510068	Nguyễn Vũ	Minh	31/08/2002	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
314	TA2510314	21810540519	Trần Quang	Minh	11/09/2003	16,0	18,0	14,5	18,0	66,5	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
315	TA2510315	21810440525	Trịnh Hoàng	Minh	08/10/2003	19,0	19,0	24,0	22,0	84,0	
316	TA2510316	Thí sinh tự do	Võ Phương Bảo	Minh	01/09/2002	14,0	20,0	19,5	18,0	71,5	
317	TA2510317	21810510054	Đàm Anh	Nam	11/09/2003	18,0	15,0	18,0	15,0	66,0	
318	TA2510318	21810110259	Nguyễn Khánh	Nam	28/06/2003	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
319	TA2510319	21810410054	Đặng Đình	Nghĩa	04/09/2003	13,0	10,0	17,0	15,0	55,0	
320	TA2510320	23810680050	Nguyễn Bảo	Ngọc	15/10/2005	16,0	15,0	7,5	8,0	46,5	
321	TA2510321	21810620547	Ngô Minh	Nhật	13/09/2003	20,0	18,0	21,5	22,0	81,5	
322	TA2510322	21810710354	Vũ Tiến	Nhật	13/08/2003	21,0	17,0	16,5	16,0	70,5	
323	TA2510323	21810810226	Lý Huyền	Như	15/02/2003	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
324	TA2510324	21810510044	Nguyễn Hoàng	Phú	25/11/2003	22,0	20,0	21,5	21,0	84,5	
325	TA2510325	19810310126	Phan Minh	Phúc	03/08/2001	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
326	TA2510326	21810310446	Lê Vạn	Phương	04/12/2003	24,0	17,0	19,0	18,0	78,0	
327	TA2510327	21810510369	Nguyễn Minh	Quang	29/11/2003	21,0	15,0	16,5	17,0	69,5	
328	TA2510328	20810410113	Nguyễn Hồng	Quân	18/10/2002	22,0	18,0	24,0	22,0	86,0	
329	TA2510329	21810110552	Trần Xuân	Quốc	16/09/2003	23,0	15,0	27,5	20,0	85,5	
330	TA2510330	21810710395	Lê Diễm	Quỳnh	09/02/2003	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
331	TA2510331	21810310026	Nguyễn Kiên	Sơn	30/10/2003	20,0	17,0	15,5	16,0	68,5	
332	TA2510332	20810310017	Phan Hồng	Sơn	06/03/2002	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
333	TA2510333	23810540059	Trần Thanh	Sơn	25/10/2005	24,0	18,0	17,0	21,0	80,0	
334	TA2510334	20810110165	Nguyễn Bình	Tâm	08/03/2002	18,0	18,0	17,0	18,0	71,0	
335	TA2510335	21810710069	Hoàng Thủy	Tiên	20/07/2003	22,0	17,0	19,5	10,0	68,5	
336	TA2510336	20810310473	Nguyễn Khánh	Toàn	02/05/2002	25,0	10,0	23,0	23,0	81,0	
337	TA2510337	20810310470	Nguyễn Quang	Tú	21/03/2002	24,0	12,0	13,5	9,0	58,5	
338	TA2510338	23810340385	Nguyễn Lâm	Tuấn	08/11/2005	20,0	17,0	24,0	18,0	79,0	
339	TA2510339	21810310608	Trần Hữu	Tuấn	24/06/2003	20,0	15,0	16,5	14,0	65,5	
340	TA2510340	20810310353	Phạm Xuân	Tùng	20/03/2002	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
341	TA2510341	23810440128	Tổng Anh	Tùng	14/05/2005	22,0	16,0	27,5	23,0	88,5	
342	TA2510342	21810620471	Đặng Công	Tự	10/05/2003	16,0	9,0	21,5	20,0	66,5	
343	TA2510343	20810110201	Trương Ngọc	Thành	05/08/2002	13,0	19,0	21,5	19,0	72,5	
344	TA2510344	21810310087	Đỗ Quyết	Thắng	12/09/2003	19,0	16,0	13,5	20,0	68,5	
345	TA2510345	21810620574	Nguyễn Hữu	Thắng	24/03/2003	16,0	16,0	30,0	17,0	79,0	
346	TA2510346	23810510058	Trần Văn	Thắng	11/03/2005	16,0	14,0	27,5	19,0	76,5	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
347	TA2510347	21810430732	Nguyễn Lệnh	Thiện	01/04/2003	19,0	15,0	26,5	19,0	79,5	
348	TA2510348	23810620087	Lê Đức	Thọ	24/10/2005	16,0	16,0	14,5	19,0	65,5	
349	TA2510349	Thí sinh tự do	Lê Thị	Thuý	18/09/1989	17,0	15,0	17,0	17,0	66,0	
350	TA2510350	23810710029	Dương Thị Thu	Trà	19/05/2005	22,0	15,0	18,0	15,0	70,0	
351	TA2510351	21810680371	Phạm Ích	Trọng	24/01/2003	23,0	12,0	23,0	15,0	73,0	
352	TA2510352	21810170271	Lò Đức	Trung	12/03/2003	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
353	TA2510353	21810620409	Phạm Nguyễn Thế	Trung	13/11/2003	11,0	19,0	16,5	15,0	61,5	
354	TA2510354	22810630104	Đàm Mai Xuân	Trường	17/10/2004	17,0	16,0	12,0	18,0	63,0	
355	TA2510355	23810170316	Nguyễn Công	Trường	07/12/2005	19,0	14,0	10,5	16,0	59,5	
356	TA2510356	21810230354	Vũ Thiều	Văn	06/05/2003	20,0	20,0	23,0	20,0	83,0	
357	TA2510357	20810610245	Đặng Quốc	Việt	20/10/2002	20,0	13,0	24,0	20,0	77,0	
358	TA2510358	21810410164	Đặng Xuân	Vinh	02/02/2003	21,0	13,0	21,5	16,0	71,5	
359	TA2510359	21810810055	Nguyễn Ngọc	Bích	22/09/2003	12,0	17,0	20,5	17,0	66,5	

Tổng số thí sinh theo danh sách: 359 thí sinh

Điều kiện để được công nhận Năng lực Tiếng Anh tương đương B1 theo khung tham chiếu chung Châu Âu:

1, Tổng điểm đạt: 65/100,

2, Kỹ năng nghe tối thiểu 8/25, Kỹ năng nói tối thiểu 7/20, Kỹ năng đọc tối thiểu 10/30, Kỹ năng viết tối thiểu 8/25.